

Bản án số: 25/2018HS-ST

Ngày 04 - 7 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung

Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành

Ông Thân Văn Nhau

Ông Nguyễn Văn Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hà- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2018/TLST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/HSST-QĐ ngày 08/6/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Đức L**, sinh năm 1984, tên gọi khác: không.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn T, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị C, sinh năm 1963; có vợ là Nguyễn Thị Thuý N, sinh năm 1982 (Đã ly hôn) và Có 01 con sinh năm 2008; gia đình có 02 chị em, bị cáo là thứ hai; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam ngày 15/02/2017, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

- Người bị hại:

1. Anh Cao Văn D, sinh năm 1972. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Dương Văn H, sinh năm 1994. Có mặt
Địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
3. Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1967. Có mặt
Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
4. Anh Đàm Đức Minh, sinh năm 1967. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 7, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
5. Anh Nguyễn Phi Bình, sinh năm 1982. Vắng mặt
Địa chỉ: Xóm 8, xã Diễn Đoài, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.
6. Chị Trần Thị Thoa, sinh năm 1992. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn Minh Hưng, xã Minh Đức, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
7. Anh Vi Mạnh Cường, sinh năm 1985. Vắng mặt
Địa chỉ: Số nhà 12, đường Lê Triện, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1
2. NLQ2
3. NLQ3
4. NLQ4
5. NLQ5

- Người làm chứng:

1. NLC1
2. NLC2
3. NLC3
4. NLC4
5. NLC5
6. NLC6

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2006, Lương Đức L, sinh năm 1984 ở thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang làm cộng tác viên môi giới người lao động cho một số công ty có chức năng xuất khẩu lao động ra nước ngoài. Đến năm 2016, L về thành phố B thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cung ứng nhân lực và thương mại T do L làm Giám đốc có địa chỉ tại số nhà 169, đường G, phường D, thành phố B để kinh doanh, tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Mặc dù không có

chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động nhưng L dùng thủ đoạn tư vấn, nhận hồ sơ và tiền của người khác có nhu cầu đi xuất khẩu lao động sau đó chiếm đoạt để chi tiêu. Từ ngày 05/9/2014 đến ngày 04/11/2016, L đã chiếm đoạt của 7 người với tổng số tiền là 1.127.706.400 đồng, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của ông Cao Văn D, sinh năm 1972 ở thôn V, xã T, thành phố B 5.800 USD tương đương 123.266.000 đồng và Dương Văn H, sinh năm 1994 ở thôn V, xã T, thành phố B 6.000 USD tương đương 127.476.000 đồng

Khoảng tháng 8 năm 2014, ông Cao Văn D cùng con trai là NLC1, sinh năm 1994 ra TP Hà Nội để tìm công ty làm thủ tục cho NLC1 đi xuất khẩu lao động. Thông qua quan hệ xã hội, anh NLC1 biết và nhờ Lương Đức L làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì L đồng ý và bảo NLC1 chuẩn bị thông tin cá nhân để kê khai hồ sơ lao động.

Cùng thời gian này, anh Dương Văn H, sinh năm 1994 là bạn và ở cùng thôn với NLC1 cũng có nhu cầu sang Đài Loan lao động nên NLC1 gọi điện cho L nhờ làm thủ tục cho anh H cùng đi thì L đồng ý.

Sau đó, NLC1 và anh H được L đưa đến Công ty cổ phần Traenco chi nhánh tại số 166, đường T, phường M, quận C, Hà Nội gặp bà Lưu Thị Q là kế toán công ty để làm hồ sơ, thủ tục xuất cảnh sang Đài Loan lao động. Sau khi làm xong hồ sơ, L bảo NLC1 sang Đài Loan làm lắp ráp ô tô, mức lương 12 triệu đồng/tháng, thời hạn 3 năm, chi phí hết 6000 đô la, do NLC1 giới thiệu anh H nên L bớt 200 đô la còn anh H sang Đài Loan làm nghề điện tử mức lương 14 triệu đồng/tháng, thời hạn 3 năm, chi phí hết 6000 đô la.

Do có ý định chiếm đoạt tiền nên L nhờ NLC4, sinh năm 1981 ở thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đến chi nhánh công ty cổ phần Traenco gặp bà Q để rút hồ sơ của NLC1 và anh H nhưng L vẫn yêu cầu NLC1 và anh H phải nộp tiền.

Ngày 05/9/2014, NLC1 và anh H hẹn và gặp L tại công ty cung ứng nhân lực Quan Trung địa chỉ tại số 159, đường N, quận L, Hà Nội để nộp tiền. NLC1 nộp cho L 2.800 đô la (tương đương 59.488.000 đồng). Anh H nộp cho L 500 đô la (tương đương 10.623.000 đồng). L viết phiếu thu rồi đưa cho NLC1 và anh H giữ. Để làm tin, L đưa 02 người đến Trung tâm ngoại ngữ Tây Hồ thuộc công ty Vĩnh Cát để học tiếng Trung Quốc và nhờ NLC4 đưa đến Bệnh viện Trảng An- Hà Nội khám sức khỏe.

Ngày 14/9/2014, anh H đưa thêm cho L 2.000 đô la (tương đương 42.492.000 đồng). Ngày 03/10/2014, anh H đưa tiếp 3.500 đô la (tương đương 74.361.000 đồng). Trong các lần nhận tiền, L đều viết phiếu thu đưa cho anh H giữ.

Ngày 26/9/2014, NLC1 nộp cho L 3.000 đô la (tương đương 63.738.000 đồng). Sau khi nhận tiền, L bảo NLC1 đưa lại phiếu thu tiền viết ngày 05/9/2014 rồi L viết gộp vào một phiếu thu thể hiện đã thu 5.800 đô la rồi đưa cho NLC1. (bút lục 278, 279, 280, 282).

Sau khi nhận tiền, L không làm thủ tục cho NLC1 và anh H xuất cảnh đi lao động mà chi tiêu hết. Ông D và anh H đã nhiều lần đòi tiền. L đã trả cho ông D và

anh H mỗi người 2.000 đô la. Do L không trả số tiền còn lại nên NLC1 và anh H đã viết đơn tố cáo và giao nộp cho Cơ điều tra các phiếu thu tiền.

Kết luận giám định số 1513/KL-PC54 ngày 10/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *“Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên các tài liệu: Phiếu thu đề ngày 03/10/2014 nội dung thu của Dương Văn H số tiền 3500 USD (đô la mỹ); phiếu thu đề ngày 14/9/2014 nội dung thu của Dương Văn H số tiền 2000 USD; phiếu thu đề ngày 05/9/2014 nội dung thu của Dương Văn H số tiền 500 USD; phiếu thu đề ngày 26/9/2014 nội dung thu của NLC1 số tiền 5800 USD...so với chữ viết, chữ ký của Lương Đức L là do cùng một người viết, ký ra”*.

Về trách nhiệm dân sự: Ông D yêu cầu L trả lại 3.800 đô la, anh H yêu cầu L trả lại 4.000 đô la.

2. Chiếm đoạt của ông Đàm Đức M, sinh năm 1967 ở thôn C, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang 285.750.000 đồng

Ông M quen biết L từ trước. Khoảng tháng 8/2015, ông M gửi hồ sơ và nhờ L làm thủ tục cho 2 người cháu là NLC3, sinh năm 1996 ở phố T, thị trấn B, huyện Y và NLC4, sinh năm 1990 ở thôn Đ, xã L, huyện L sang Đài Loan lao động. L và ông M thỏa thuận đưa NLC3 và NLC4 sang Đài Loan lao động trong xưởng làm nghề hàn điện hoặc tiện, chi phí mỗi lao động là 7.000 đô la. L nộp hồ sơ của NLC3 và NLC4 đến Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Việt Nam để làm thủ tục xuất khẩu lao động. Anh Nguyễn Thọ K, sinh năm 1980 là nhân viên công ty kiểm tra hồ sơ thấy 2 người không có chứng chỉ nghề hàn hoặc tiện nên gọi điện thông báo cho L thì L xin rút lại hồ sơ và đòi anh K 10 triệu đồng tiền đặt cọc của một số hợp đồng lao động trước đó. Anh K đưa hồ sơ lao động của NLC3 và NLC4 và 10 triệu đồng cho Nguyễn Đức H, sinh năm 1981 ở thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh nhờ chuyển cho L. Anh H đã đưa cho L số tiền trên.

Sau đó, L giới thiệu cho NLC3 và NLC4 đến trường Đại học công nghiệp Hà Nội tự liên hệ học nghề tiện để lấy chứng chỉ nghề, mục đích để tạo lòng tin để thu tiền. L yêu cầu ông M chuyển tiền đặt cọc, chi phí làm hồ sơ, thủ tục vào tài khoản số 1220205017022 của L mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Chi nhánh quận L, Hà Nội. Từ ngày 08/9/2015 đến ngày 25/9/2015, ông M đã tự bỏ tiền và chuyển cho L tổng số 285.750.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 08/9/2015, chuyển 45.000.000 đồng
- Ngày 22/9/2015, chuyển 173.250.000 đồng.
- Ngày 25/9/2015, chuyển 67.500.000 đồng (bút lục 662- 667).

Anh M chờ lâu nhưng không thấy NLC3 và NLC4 được đi xuất khẩu lao động nên tìm L đòi tiền và yêu cầu L viết 03 tờ giấy biên nhận tiền của ông M với tổng số tiền 285.750.000 đồng (bút lục 658-660). Sau đó, ông M làm đơn tố cáo đến Công an huyện Y. Quá trình điều tra, L nộp cho Công an huyện Y 175.000.000 đồng để trả cho ông M.

Kết luận giám định số 1513/KL-PC54 ngày 10/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: “*Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên các tài liệu: Giấy nhận tiền đề ngày 08/9/2015 nội dung ông Lương Đức L nhận của Đàm Đức M số tiền 45.000.000 đồng; Giấy nhận tiền đề ngày 25/9/2015 nội dung Lương Đức L nhận của Đàm Đức M 67.500.000 đồng; Giấy nhận tiền đề ngày 22/9/2015 nội dung Lương Đức L nhận của Đàm Đức M số tiền 42.000.000 đồng và 131.250.000 đồng so với chữ viết, chữ ký của Lương Đức L là do cùng một người viết, ký ra*”. (Bút lúc 635- 636).

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi ông Đàm Đức M tự bỏ 285.750.000 đồng đưa cho L để làm thủ tục cho NLC3 và NLC4 đi xuất lao động thì gia đình NLC3, NLC4 trả lại ông M số tiền trên. Do NLC3 và NLC4 không đi xuất khẩu lao động được thì ông M lại trả lại tiền cho NLC3 và NLC4. Đến nay, L đã bồi thường cho ông M 175.000.000 đồng, ông M yêu cầu L bồi thường 110.750.000 đồng.

3. Chiếm đoạt của ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1967 ở thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang 165.100.000 đồng

Ngày 26/5/2016, ông Hoàng Văn T1 cho con gái là NLC2, sinh năm 1994 đến Công ty Tiên Phong của L tại số nhà 169, đường G, thành phố B để liên hệ làm thủ tục xuất cảnh sang lao động tại Singapo. L tư vấn và khẳng định là có khả năng đưa NLC2 sang Singapo làm tạp vụ khách sạn, thời hạn 2 năm với mức lương khoảng 2.200 đô la Singapo một tháng, chi phí hết 7.500 đô la. L bảo chị NLC2 gặp NLC6, sinh năm 1986 ở thôn M, xã T, thành phố B là nhân viên công ty của L để làm hồ sơ và nộp 3.000.000 đồng tiền đặt cọc. NLC6 viết phiếu thu đưa cho NLC2.

L gửi hồ sơ của NLC2 cho Nguyễn Thị H là nhân viên Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn và du học quốc tế Bảo Dương có địa chỉ tại đường D, phường D, quận C, Hà Nội để làm thủ tục xuất cảnh. Công ty Bảo Dương tiến hành phỏng vấn trình độ tiếng Anh của NLC2 nhiều lần nhưng không đỗ, chị H đều thông báo kết quả phỏng vấn cho L biết. L nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của NLC2 nên bảo chị H dừng việc phỏng vấn. Sau đó, L bảo NLC2 có đơn đặt hàng từ Singapo không cần phỏng vấn và yêu cầu nộp tiền thì NLC2 đồng ý.

Theo yêu cầu của L thì ông Hoàng Văn T1 đã 2 lần đến công ty Tiên Phong nộp tổng số 165.100.000 đồng, cụ thể ngày 06/6/2016 nộp 22.500.000 đồng, ngày 10/6/2016 nộp 142.600.000 đồng cho NLC6. Trong các lần thu tiền, NLC6 đều viết giấy biên nhận tiền đưa cho ông T1 giữ. NLC6 đưa toàn bộ tiền cho L. (bút lục 78, 94, 95, 97, 98, 99).

L không làm thủ tục cho NLC2 đi xuất khẩu lao động mà chi tiêu hết. Ông T1 nhiều lần gặp L đòi tiền thì L nói dối lý do là chủ đơn hàng bên Singapo đi du lịch nên phải hoãn. Ông T1 yêu cầu trả lại tiền thì L đã viết cho ông L 2 giấy hẹn trả tiền vào các ngày 27/8/2016 và ngày 16/9/2016. Đến hạn thanh toán không thấy L trả tiền nên ông T1 làm đơn tố cáo.

Kết luận giám định số 1436/KL-PC54 ngày 21/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên các tài liệu: Giấy xác nhận ngày 08/8/2016; giấy hẹn ngày 27/8/2016; giấy hẹn trả tiền ngày 16/9/2016; bảng kế hoạch lương lao động ngày 14/6/2016 so với mẫu chữ viết, chữ ký của Lương Đức L cung cấp cho Cơ quan điều tra là do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết, chữ ký mang tên NLC6 trên các tài liệu: Giấy xác nhận ngày 08/8/2016; giấy xác nhận ngày 10/6/2016 so với mẫu chữ viết, chữ ký của NLC6 h cung cấp cho Cơ quan điều tra là do cùng một người viết, ký ra”. (bút lục 146-147).

Về trách nhiệm dân sự: Ông T1 yêu cầu L bồi thường là 165.100.000 đồng. Đối với số tiền 3.000.000 đồng đặt cọc, L đã chi phí làm hồ sơ, thủ tục cho NLC2 sang Singapo lao động. Do là tiền đặt cọc nên ông T1 không yêu cầu L bồi thường 3c nên không buộc L bồi thường số tiền này.

4. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Phi B, sinh năm 1982 ở xóm 8, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An 166.954.000 đồng

Khoảng tháng 6/2016 thông qua mối quan hệ xã hội nên L quen biết anh Nguyễn Phi B có nhu cầu xuất khẩu lao động tại Singapo. L gọi điện tư vấn thì anh B đồng ý. Hai bên thoả thuận Lịch sẽ làm thủ tục cho anh B sang Singapo lao động làm tạp vụ khách sạn, thời hạn 2 năm, lương là 2.000 đô la Singapo/ tháng, anh B phải nộp 7.500 đô la chi phí.

L nhờ một số người quen gọi điện để phỏng vấn anh B về trình độ tiếng Anh và tiếng Trung Quốc, các lần phỏng vấn thì L đều gọi điện thông báo cho anh B trước. Sau khi phỏng vấn, L gọi điện cho anh B nói dối là đỡ và yêu cầu làm hồ sơ, nộp tiền cho công ty Tiên Phong. Anh B tưởng thật nên đã làm hồ sơ và gửi 27.400.000 đồng vào tài khoản số 0731000690833 của công ty Tiên Phong mở tại ngân hàng Vietcombank Bắc Giang để làm visa và tiền đặt cọc.

Sau khi nhận được số tiền trên, L tiếp tục gọi điện nói dối thông báo cho anh B là đã làm xong visa và đến ngày 24/6/2016 sẽ bay đồng thời yêu cầu anh B nộp nốt số tiền còn lại.

Ngày 14/6/2016, anh B đến công ty Tiên Phong thì L bảo anh B gặp chị NLC6 để ký hồ sơ và nộp tiền. Anh B nộp cho NLC6 2.000 đô la (tương đương 43.754.000 đồng) và 95.800.000 đồng. NLC6 nhận tiền rồi viết 2 giấy biên nhận, một tờ xác nhận anh B nộp 1000 đô la và 5.000.000 đồng còn một tờ xác nhận anh B nộp 2.000 đô la và 95.800.0000 đồng. NLC6 đưa toàn bộ số tiền cho L. (bút lục 78, 101, 102).

Đến ngày 24/6/2016 do không thấy được xuất cảnh nên anh B đã gọi điện thì L nhiều lần thông báo hoãn bay. Anh B nhiều lần đòi tiền thì L viết giấy hẹn. Đến thời hạn thanh toán, L không trả tiền nên anh B đã làm đơn tố cáo đến Công an thành phố B và nộp các giấy biên nhận tiền.

Kết luận giám định số 1436/KL-PC54 ngày 21/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên các tài liệu: Giấy hẹn đến ngày 15/8/2016 trả tiền anh Nguyễn Phi B; giấy xác nhận ngày 08/8/2016; bản kế hoạch lao động ngày 14/6/2016 so với mẫu chữ viết, chữ ký của Lương Đức L cung cấp cho Cơ quan điều tra là do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết, chữ ký mang tên NLC6 trên các tài liệu: 02 Giấy xác nhận ngày 14/6/2016; Giấy xác nhận ngày 08/8/2016 so với mẫu chữ viết, chữ ký của NLC6 cung cấp cho Cơ quan điều tra là do cùng một người viết, ký ra”. (bút lục 146-147).

Về trách nhiệm dân sự: Tổng số tiền L chiếm đoạt của anh B là 166.954.000 đồng. Trong quá trình điều tra, NLQ1 là mẹ của L đã bồi thường 100.000.000 đồng. Anh B yêu cầu bồi thường 66.954.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của anh Vi Mạnh C, sinh năm 1985 ở số nhà 12, đường L, phường D, thành phố B 133.650.000 đồng

Anh Vi Mạnh C là Trưởng văn phòng đại diện của Công ty Việt Hà- Hà Tĩnh tại lô 06 N30 L, phường D, thành phố B. Do quen biết với L nên anh C nhờ L làm hồ sơ, thủ tục cho Hoàng Thị Đ, sinh năm 1988 ở thôn Đ, xã N, huyện Y sang Singapo lao động. Hai bên thoả thuận L sẽ làm thủ tục cho chị Đ sang Singapo phục vụ nhà hàng, còn tiền chi phí thì anh C sẽ cho chị Đ vay và trực tiếp đưa cho L.

L yêu cầu anh C nộp 3.000.000 đồng tiền đặt cọc và chuyển vào tài khoản của L số 1220205017022 tại Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Long Biên, Hà Nội. Ngày 29/9/2016, anh C nhờ NLC5, sinh năm 1988 ở số nhà 02, ngõ 235, đường N, phường H, thành phố B là nhân viên Văn phòng của anh C chuyển 3.000.000 đồng vào tài khoản của L.

Sau khi nhận được tiền, L không làm thủ tục cho chị Đ sang Singapo nhưng L nói dối và yêu cầu anh C nộp tiền cho L. (bút lục 684).

Ngày 06/10/2016, anh C nhờ NLC5 gửi 22.350.000 đồng vào tài khoản ngân hàng tại Long Biên cho L để làm hồ sơ, visa cho chị Đ. Sau đó, L gọi điện cho anh C nói dối là đã làm xong thủ tục visa và yêu cầu nộp tiền. Ngày 11/10/2016, anh C nhờ NLC5 gửi vào tài khoản ngân hàng của L tại Long Biên 80.000.000 đồng. (bút lục 682, 683).

Ngày 19/10/2016, L trực tiếp đến Văn phòng công ty của anh C nói đến ngày 24/10/2016 thì chị Đ sẽ bay sang Singapo và yêu cầu nộp nốt số tiền còn lại. Anh C lấy tiền đưa cho NLC5 để NLC5 viết phiếu chi cho L ký và giao tiền. (bút lục 681).

Đến thời hạn chị Đ bay sang Singapo thì L gọi điện cho anh C nói dối là bị hoãn do chủ đơn hàng bên Singapo và hẹn một tuần sau nhưng chị Đ vẫn không đi được. Anh C nhiều lần hỏi thì L thừa nhận là bị vỡ nợ và đã sử dụng toàn bộ số tiền 133.650.000 đồng của anh C chi tiêu hết. Anh C làm đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang và nộp các giấy biên nhận.

Kết luận giám định số 1513/KL-PC54 ngày 10/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *“Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên phiếu chi đề ngày 19/6/2016 nội dung Lương Đức L nhận 28.300.000 đồng thu phí xuất cảnh lao động Hoàng Thị Đ so với chữ viết, chữ ký của Lương Đức L là do cùng một người viết, ký ra”*. (bút lục 635- 636).

Về trách nhiệm dân sự: Anh C yêu cầu L bồi thường 133.650.000 đồng.

6. Chiếm đoạt của chị Trần Thị T2, sinh năm 1992 ở thôn M, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang 5.700 đô la tương đương 125.510.400 đồng

Thông qua mối quan hệ xã hội nên chị T2 gọi điện và gặp Lương Đức L tại thành phố B nhờ làm thủ tục sang Singapo lao động, L đồng ý. Hai bên thỏa thuận L sẽ làm thủ tục cho chị T2 sang Singapo lao động công việc là bán quần áo, thời hạn 2 năm với mức lương 18 triệu đồng/tháng, chị T phải nộp 5.800 đô la.

Ngày 19/10/2016, chị T đến thành phố B để đặt cọc tiền. Do không có mặt tại thành phố B nên L gọi điện nhờ NLC5 là nhân viên Văn phòng công ty của anh Vi Mạnh C thu giúp 5.000.000 đồng của chị T2. NLC5 đồng ý và viết giấy biên nhận tiền đưa cho chị T2. Sau đó L nộp hồ sơ của chị T2 cho Nguyễn Thị H là nhân viên Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn du học quốc tế Bảo Dương tại đường D, phường D, quận C, Hà Nội để làm thủ tục. Công ty Bảo Dương đã nhiều lần phỏng vấn chị T2 nhưng không đỗ và thông báo cho L biết. L gọi điện thoại bảo chị H dừng việc phỏng vấn nhưng L lại thông báo cho chị T2 là kết quả phỏng vấn đỗ và yêu cầu nộp tiền.

Ngày 01/11/2016, chị T2 đã đến Văn phòng công ty của anh Vi Mạnh C ở thành phố B nộp cho NLC5 2.000 đô la (tương đương 44.066.000 đồng) để làm visa, NLC5 viết phiếu thu tiền đưa cho chị T2 sau đó chị T2 đưa tiền cho L. (bút lục 235, 648).

Ngày 03/11/2016, L gọi điện nói dối là đã làm xong visa và có vé bay sang Singapo đồng thời yêu cầu chị T2 nộp số tiền còn lại. Ngày 04/11/2016, chị T2 ra Hà Nội gặp L tại quán cà phê số 278, đường T, thành phố Hà Nội và đưa cho L 3.800 đô la (tương đương 83.645.600 đồng) nhưng vay lại 100 đô la để chi tiêu. L đồng ý viết phiếu thu 5.800 đô la đưa cho chị T2 giữ và cho chị T2 vay 100 đô la.

Sau khi nhận tiền, L chi tiêu hết mà không làm thủ tục cho chị T2 sang Singapo xuất khẩu lao động nên chị T2 đã làm đơn tố cáo và nộp giấy biên nhận đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang.

Kết luận giám định số 1513/KL-PC54 ngày 10/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- *Chữ viết, chữ ký mang tên Lương Đức L trên giấy biên nhận đề ngày 02/11/2016 nội dung Lương Đức L nhận của NLC5 số tiền 10.000.000 đồng và 2000 USD so với chữ viết, chữ ký của Lương Đức L là do cùng một người viết, ký ra.*

- *Chữ viết, chữ ký mang tên NLC5 trên giấy biên nhận đề ngày 02/11/2016 có nội dung Lương Đức L nhận của NLC5 số tiền 10.000.000 đồng và 2000 USD,*

giấy biên nhận ngày 19/10/2016 gửi chị Trần Thị T2 và NLC5 so với chữ viết, chữ ký của NLC5 là do cùng một người viết ra”. (bút lục 635- 636).

Về trách nhiệm dân sự: Chị T2 yêu cầu L bồi thường là 5.700 USD (tương đương 125.510.400 đồng). Đối với số tiền 5.000.000 đồng đặt cọc, L đã chi phí làm hồ sơ, thủ tục cho chị T2. Do là tiền đặt cọc nên chị T2 không yêu cầu L bồi thường số tiền này.

Đối với NLC6, NLC5, NLC4 là những người có hành vi giúp L nhận tiền và đưa người lao động đi khám sức khỏe nhưng không biết L phạm tội nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Ngoài các lần phạm tội nêu trên, Lương Đức L còn nhận và vay tiền của một số cá nhân, tổ chức. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh và kết luận là quan hệ dân sự, cụ thể như sau:

- Ngày 04/9/2015 và ngày 08/10/2015, L nhận 45 triệu đồng của ông Đàm Đức M, sinh năm 1967 ở thôn B, xã C, huyện Y để làm thủ tục cho Lại Thị T, sinh năm 1976 ở xã Đ, huyện Y và Bùi Tú O, sinh năm 1989 ở xã C, huyện Y đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. L đã nộp 2 hồ sơ vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tổng hợp và chuyển giao công nghệ Việt Nam-Vinagimex tại phường Đ, quận H, Hà Nội để làm thủ tục xuất khẩu lao động. Đến thời điểm hai người được đi xuất khẩu lao động thì L thông báo cho ông M biết. Ông M trực tiếp đưa chị O và chị T đến Công ty Vinagimex nộp tiền sau đó chị O và chị T được xuất cảnh sang Đài Loan lao động. Ông M gặp L để đòi lại 45 triệu đồng tiền đặt cọc thì L trả ông 22.500.000 đồng và viết giấy nhận nợ số tiền còn lại, ông M đồng ý.

- Ngày 28/6/2016, chị NLQ2, sinh năm 1976 ở xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An gửi qua tài khoản ngân hàng số tiền 28.000.000 đồng vào tài khoản số 0731000690833 công ty Tiên Phong của L để cho Vũ Thị T là em NLQ2 đi xuất khẩu lao động tại Singapo. L đã gửi hồ sơ của chị T đến công ty Bảo Dương tại thành phố Hà Nội để làm thủ tục xuất cảnh. Chị T được phỏng vấn và trúng tuyển, L thông báo cho chị T biết và yêu cầu nộp tiền thì chị T nói là NLQ2 đã 2 lần nộp tiền cho Hồ Thanh H quê ở tỉnh Nghệ An làm nhân viên cho công ty Tiên Phong của L với tổng số tiền là 67.500.000 đồng. Thời điểm này, H đã bỏ việc ở Công ty nên L thông báo cho chị T biết và nói không liên lạc được với H, không biết nhà H ở đâu. Do không có tiền nộp cho L nên chị T không đi xuất khẩu lao động nữa và chấp nhận bị phạt tiền. Đến nay, L vẫn nhận của chị T số tiền 28.000.000 đồng. NLQ2 yêu cầu L hoàn trả lại số tiền đặt cọc 28 triệu đồng sau khi đã trừ tiền phạt.

Về hành vi của Hồ Thanh H chiếm đoạt số tiền 67.500.000 đồng thì NLQ2 đã làm đơn tố cáo gửi Công an thành phố V, tỉnh Nghệ An để giải quyết theo thẩm quyền.

- Ngày 16/10/2016, chị Đào Thị H, sinh năm 1989 ở tiểu khu 6, thị trấn N, huyện Y cùng chị Trần Thị T đến Văn phòng công ty của anh Vi Mạnh C tại thành phố B để nộp tiền đặt cọc cho L để đi xuất khẩu lao động tại Singapo. L nhờ NLC5 là nhân viên Văn phòng công ty của anh C nhận 5.000.000 đồng và viết giấy biên nhận đưa cho chị H, sau đó đưa tiền cho L. Sau khi nhận tiền và hồ sơ của chị H, L

đã nộp 2.000.000 đồng cho Văn phòng công ty của anh C để chị H học tiếng Trung Quốc. Chị H thấy L không đưa được chị T đi Singapo lao động nên tự bỏ học và không yêu cầu L trả lại số tiền 3.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 10/2014, L mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia morning biển kiểm soát 98D- 002.50. L thế chấp xe ô tô tại Chi nhánh ngân hàng Techcombank tại quận C, thành phố Hà Nội vay 257.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm. Tháng 12/2015, L vay của NLQ4, sinh năm 1968 ở Tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Y 230.000.000 đồng, hình thức vay trả lãi. L và NLQ4 thoả thuận là L sẽ viết giấy bán xe ô tô và đưa cho NLQ4 giữ giấy tờ xe để làm tin còn L vẫn sử dụng chiếc xe ô tô này. NLQ1 đã trả tiền cho NLQ4 và lấy lại giấy tờ xe.

Đầu năm 2016, L vay 180.000.000 đồng của Nguyễn Thanh N, sinh năm 1978 có hộ khẩu tại số 83, phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội tại đường N, quận L, Hà Nội. Do quen biết nên 2 người không viết giấy tờ biên nhận, L hẹn hôm sau sẽ trả tiền. Do có việc nên L gửi xe ô tô cho N, ngày hôm sau L đến khát nợ và lấy xe ô tô thì N bảo đang cần xe để đi, khi nào trả tiền thì đến lấy xe. Cơ quan điều tra tiến hành xác minh nơi ở của Nguyễn Thanh N thì Công an phường H, quận H; Công an phường G và Công an phường B, quận L, Hà Nội và gia đình N cung cấp hiện N không có mặt tại nơi ở, nơi cư trú nên Cơ quan điều tra chưa lấy được lời khai.

- Do quen biết nhau từ trước nên ngày 26/05/2016 và ngày 08/6/2016 L đã viết giấy vay 180.000.000 đồng và vay không có giấy biên nhận 20.000.000 đồng của anh Chu Bá H, sinh năm 1984 ở số nhà 96, đường N, phường T, thành phố B để đầu tư vào Công ty Tiên Phong của L. Do kinh doanh thua lỗ nên L không trả tiền được cho anh H, đến nay anh H yêu cầu L hoàn trả số tiền này.

Bản cáo trạng số 06/CT-VKS-P2 ngày 13/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Lương Đức L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan điều tra như nêu ở trên.

Người bị hại ông Cao Văn D khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải trả lại cho ông 3.800 đô la tương đương số tiền 87.400.000 đồng.

Người bị hại Anh Dương Văn H khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh 4000 đô la tương đương 92.000.000 đồng

Người bị hại ông Hoàng Văn T1 khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải trả lại cho ông số tiền 165.100.000 đồng (ông T1 đưa tiền cho L để lo con con là NLC2 đi Singapo lao động).

Người bị hại ông Đàm Đức M khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải trả lại cho ông số tiền 110.750.000 đồng.

Theo tài liệu có trong hồ sơ thì người bị hại anh Nguyễn Phi B yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh 66.954.000 đồng; người bị hại chị Trần Thị T2 yêu cầu bị cáo phải trả lại cho chị số tiền 5700 đô la (Chị T2 đưa tiền cho L để sang Singapo lao động); người bị hại anh Vi Mạnh C yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh số tiền 133.650.000 đồng (Anh C đưa tiền cho L để lo cho chị Hoàng Thị Đ sang Singapo lao động). Lời khai của anh B, chị T2 và anh C phù hợp với lời khai của bị cáo ở tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1 khai: NLQ1 là mẹ của bị cáo L đã bồi thường giúp bị cáo cho anh Nguyễn Phi B 100 triệu đồng, do bị cáo không còn tài sản gì nên bị cáo tác động nhờ bà bồi thường giúp bị cáo đến nay bà không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại bà số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2 khai: bị cáo khai đúng, chị xác định quan hệ giao nhận tiền giữa bị cáo và chị là quan hệ dân sự, đến nay chị yêu cầu bị cáo trả lại cho chị 21 triệu đồng, bị cáo đồng ý.

Qua thẩm vấn tại phiên toà, kiểm sát viên phát biểu lời luận tội vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố bị cáo Lương Đức L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Đức L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 33; Điều 47 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo Lương Đức L từ 09 năm đến 10 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/02/2017.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42 BLHS năm 1999, Điều 589 BLDS năm 2015 buộc bị cáo L phải bồi thường cho bị hại cụ thể: bồi thường cho ông Cao Văn D 3800 đô la tương đương 87.400.000 đồng; bồi thường cho anh Dương Văn H 4000 đô la tương đương 92.000.000 đồng; bồi thường cho ông Đàm Đức M số tiền 110.750.000 đồng; bồi thường cho ông Hoàng Văn T1 165.100.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Phi B 66.954.000 đồng; bồi thường cho anh Vi Mạnh C 133.650.000 đồng; bồi thường cho chị Trần Thị T2 5700 đô la tương đương 131.100.000 đồng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng đặt cọc, L đã chi phí làm hồ sơ, thủ tục cho chị T2. Do là tiền đặt cọc nên chị T2 không yêu cầu L bồi thường số tiền này.

Về việc nhận tiền và các khoản vay có tính chất dân sự, tại phiên tòa bị cáo tự nguyện trả ông Đàm Đức M số tiền còn lại là 22.500.000đ, trả cho anh Chu Bá H 180 triệu đồng, trả cho NLQ2 21 triệu đồng. Do vậy, đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận và tự nguyện bồi thường của bị cáo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với NLC6, NLC5, NLC4 là những người có hành vi giúp L nhận tiền và đưa người lao động đi khám sức khỏe nhưng không biết L phạm tội nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Về vật chứng: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và không có ý kiến tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết việc làm của mình là sai, vi phạm pháp luật, bị cáo rất ân hận, bị cáo xin lỗi người bị hại, xin lỗi gia đình, người thân. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để có điều kiện cải tạo tốt, sớm trở về với gia đình và xã hội để làm ăn khắc phục hậu quả bồi thường cho người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Lương Đức L thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu, xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với tài liệu thu giữ được, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đã có đủ cơ sở để kết luận:

Từ ngày 05/9/2014 đến ngày 04/11/2016, Lương Đức L dùng thủ đoạn tư vấn, nhận hồ sơ và nhận tiền của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nước ngoài nhưng không thực hiện mà chiếm đoạt tiền sử dụng để chi tiêu cá nhân. Bằng thủ đoạn nêu trên, L đã lừa đảo chiếm đoạt của 07 người với tổng số tiền trị giá là 1.127.706.400 đồng. Lương Đức L đã bồi thường cho những người bị hại tổng số 4.000 đô la và 275.000.000 đồng, tương đương số tiền 359.984.000đ.

- Những người bị hại đều khai: Đưa tiền trực tiếp cho L hoặc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho L, các lần chuyển tiền đều có hoá đơn hoặc giấy biên nhận.

- Xác minh tại khoản số 0731000690833 của công ty Tiên Phong của L mở tại ngân hàng Vietcombank Bắc Giang và khoản số 1220205017022 của L mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Chi nhánh quận L, Hà Nội. Kết quả ngân hàng cung cấp các số tài khoản trên là của Lương Đức L. Ngân hàng cung cấp các tờ sao kê, hoá đơn chuyển tiền thể hiện ông M, anh B, chị N, anh C có chuyển tiền cho L phù hợp với lời khai của người bị hại và bị cáo Lương Đức L.

- Kết quả giám định chữ viết, chữ ký trên các tờ biên nhận tiền do người bị hại cung cấp là bị cáo Lương Đức L nhận tiền đều là chữ viết, chữ ký của Lương Đức L.

- Ngoài những chứng cứ trực tiếp nêu trên, lời khai của Lương Đức L còn phù hợp với lời khai của những người làm chứng là NLC6, NLC5, NLC4.

Tại phiên toà hôm nay bị cáo Lương Đức L, người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà vẫn giữ nguyên lời khai như đã khai tại Cơ quan điều tra như nêu ở trên.

Hành vi phạm tội của bị cáo L đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức cũng như việc thực hiện chế độ của Nhà nước. Bị cáo đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do vậy, HĐXX đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lương Đức L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, vi phạm điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố về tội danh, điểm khoản, điều luật của Bộ luật hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

[3] Xét về nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lương Đức L là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quá trình giải quyết vụ án bị cáo và gia đình tích cực khắc phục hậu quả, đã bồi thường 1 phần thiệt hại cho người bị hại. Bị cáo đã dùng toàn bộ tài sản của mình và đã tác động nhờ người nhà giúp một phần tiền để bồi thường cho người bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, cần xử phạt bị cáo L với mức hình phạt nghiêm khắc, bắt bị cáo cách ly xã hội một thời gian dài tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để Nhà nước tập trung giáo dục, cải tạo giúp bị cáo nhận ra sai phạm của mình, rèn luyện thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của 7 người với tổng số tiền là 1.127.667.200 đồng. Đến nay bị cáo đã bồi thường cho những người bị hại tổng số 4.000 đô la và 275.000.000 đồng, tương đương số tiền 359.984.000 đồng. Như vậy số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho những người bị hại có yêu cầu cụ thể là: bồi thường cho ông Cao Văn D 3800 đô la tương đương 87.400.000

đồng; bồi thường cho anh Dương Văn H 4000 đô la tương đương 92.000.000 đồng; bồi thường cho ông Đàm Đức M số tiền 110.750.000 đồng; bồi thường cho ông Hoàng Văn T1 165.100.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Phi B 66.954.000 đồng; bồi thường cho anh Vi Mạnh C 133.650.000 đồng; bồi thường cho chị Trần Thị T2 5700 đô la tương đương 131.100.000 đồng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng đặt cọc, L đã chi phí làm hồ sơ, thủ tục cho chị T2. Do là tiền đặt cọc nên chị T2 không yêu cầu L bồi thường số tiền này.

Xét việc đề nghị được bồi thường của 07 người bị hại ở trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[5] Các vấn đề khác:

Đối với NLC6, NLC5, NLC4 là những người có hành vi giúp L nhận tiền và đưa người lao động đi khám sức khỏe nhưng không biết L phạm tội nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ, HĐXX không đặt ra giải quyết.

Ngoài các lần phạm tội nêu trên, Lương Đức L còn nhận và vay tiền của một số cá nhân, tổ chức. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh và kết luận là quan hệ dân sự, cụ thể như sau:

- Ngày 04/9/2015 và ngày 08/10/2015, L nhận 45 triệu đồng của ông Đàm Đức M, sinh năm 1967 ở thôn B, xã C, huyện Y để làm thủ tục cho Lại Thị T, sinh năm 1976 ở xã Đ, huyện Y và Bùi Tú O, sinh năm 1989 ở xã C, huyện Y đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. L đã nộp 2 hồ sơ vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tổng hợp và chuyển giao công nghệ Việt Nam-Vinagimex tại phường Đ, quận H, Hà Nội để làm thủ tục xuất khẩu lao động. Đến thời điểm hai người được đi xuất khẩu lao động thì L thông báo cho ông M biết. Ông M trực tiếp đưa chị O và chị T đến Công ty Vinagimex nộp tiền sau đó chị O và chị T được xuất cảnh sang Đài Loan lao động. Ông M gặp L để đòi lại 45 triệu đồng tiền đặt cọc thì L trả ông 22.500.000 đồng và viết giấy nhận nợ số tiền còn lại, ông M đồng ý.

- Ngày 28/6/2016, NLQ2, sinh năm 1976 ở xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An gửi qua tài khoản ngân hàng số tiền 28.000.000 đồng vào tài khoản số 0731000690833 công ty Tiên Phong của L để cho Vũ Thị T là em NLQ2 đi xuất khẩu lao động tại Singapo. L đã gửi hồ sơ của chị T đến công ty Bảo Dương tại thành phố Hà Nội để làm thủ tục xuất cảnh. Chị T được phỏng vấn và trúng tuyển, L thông báo cho chị T biết và yêu cầu nộp tiền thì chị T nói là NLQ2 đã 2 lần nộp tiền cho Hồ Thanh H quê ở tỉnh Nghệ An làm nhân viên cho công ty Tiên Phong của L với tổng số tiền là 67.500.000 đồng. Thời điểm này, H đã bỏ việc ở Công ty nên L thông báo cho chị T biết và nói không liên lạc được với H, không biết nhà H ở đâu. Do không có tiền nộp cho L nên chị T không đi xuất khẩu lao động nữa và chấp nhận bị phạt tiền. Đến nay, L vẫn nhận của chị T số tiền 28.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay NLQ2 yêu cầu bị cáo bồi thường 21 triệu đồng, bị cáo đồng ý.

Về hành vi của Hồ Thanh H chiếm đoạt số tiền 67.500.000 đồng thì NLQ2 đã làm đơn tố cáo gửi Công an thành phố V, tỉnh Nghệ An để giải quyết theo thẩm quyền.

- Ngày 16/10/2016, chị Đào Thị H, sinh năm 1989 ở tiểu khu 6, thị trấn N, huyện Y cùng chị Trần Thị T đến Văn phòng công ty của anh Vi Mạnh C tại thành phố B để nộp tiền đặt cọc cho L để đi xuất khẩu lao động tại Singapo. L nhờ NLC5 là nhân viên Văn phòng công ty của anh C nhận 5.000.000 đồng và viết giấy biên nhận đưa cho chị H, sau đó đưa tiền cho L. Sau khi nhận tiền và hồ sơ của chị H, L đã nộp 2.000.000 đồng cho Văn phòng công ty của anh C để chị H học tiếng Trung Quốc. Chị H thấy L không đưa được chị T đi Singapo lao động nên tự bỏ học và không yêu cầu Lh trả lại số tiền 3.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 10/2014, L mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia morning biển kiểm soát 98D- 002.50. L thế chấp xe ô tô tại Chi nhánh ngân hàng Techcombank tại quận C, thành phố Hà Nội vay 257.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm. Tháng 12/2015, L vay của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 ở Tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Y 230.000.000 đồng, hình thức vay trả lãi. L và ông T thỏa thuận là L sẽ viết giấy bán xe ô tô và đưa cho ông T giữ giấy tờ xe để làm tin còn L vẫn sử dụng chiếc xe ô tô này. NLQ1 đã trả tiền cho ông T và lấy lại giấy tờ xe.

Đầu năm 2016, L vay 180.000.000 đồng của Nguyễn Thanh N, sinh năm 1978 có hộ khẩu tại số 83, phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội tại đường N, quận L, Hà Nội. Do quen biết nên 2 người không viết giấy tờ biên nhận, L hẹn hôm sau sẽ trả tiền. Do có việc nên L gửi xe ô tô cho N, ngày hôm sau L đến khát nợ và lấy xe ô tô thì N bảo đang cần xe để đi, khi nào trả tiền thì đến lấy xe. Cơ quan điều tra tiến hành xác minh nơi ở của Nguyễn Thanh N thì Công an phường H, quận H; Công an phường G và Công an phường B, quận Ln, Hà Nội và gia đình N cung cấp hiện N không có mặt tại nơi ở, nơi cư trú nên Cơ quan điều tra chưa lấy được lời khai.

- Do quen biết nhau từ trước nên ngày 26/05/2016 và ngày 08/6/2016 L đã viết giấy vay 180.000.000 đồng và vay không có giấy biên nhận 20.000.000 đồng của anh Chu Bá H, sinh năm 1984 ở số nhà 96, đường N, phường T, thành phố B để đầu tư vào Công ty Tiên Phong của L. Do kinh doanh thua lỗ nên L không trả tiền được cho anh H, đến nay anh H yêu cầu L hoàn trả số tiền này.

Việc nhận tiền và các khoản vay trên có tính chất dân sự nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bị cáo đồng ý trả ông Đàm Đức M số tiền còn lại là 22.500.000đ, trả cho anh Chu Bá H 180 triệu, trả cho NLQ2 21 triệu. Do vậy, HĐXX công nhận sự thỏa thuận và tự nguyện bồi thường của bị cáo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố: Bị cáo Lương Đức L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 33, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 21, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo: Lương Đức L 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/02/2017.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Các Điều 357, 584, 585, 587, 589, Điều 288, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Lương Đức L phải: bồi thường cho ông Cao Văn D 3800 đô la tương đương 87.400.000 đồng; bồi thường cho anh Dương Văn H 4000 đô la tương đương 92.000.000 đồng; bồi thường cho ông Đàm Đức M số tiền 110.750.000 đồng; bồi thường cho ông Hoàng Văn T1 165.100.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Phi B 66.954.000 đồng; bồi thường cho anh Vi Mạnh C 133.650.000 đồng; bồi thường cho chị Trần Thị T2 5700 đô la tương đương 131.100.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo thanh toán trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền cụ thể như sau: trả cho NLQ2 21 triệu đồng, trả cho ông Đàm Đức M 22.500.000đ, trả cho anh Chu Bá H 180 triệu đồng.

3/ Về vật chứng: không có vật chứng nên không đưa ra xem xét.

4/ Về án phí: Bị cáo Lương Đức L phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 35.478.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật), do không thỏa thuận được lãi suất chậm trả thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan thi hành án;
- Bị cáo;
- Lưu HS,THS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Dung

